

Bản án số: 456/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/11/2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quang;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tạo Giáp và bà Nguyễn Thị Xuân Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đắc Toàn - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phong Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 367/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 30/10/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Đ Th, sinh năm 1977;

Nơi ĐKKHKT: quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1969;

Nơi ĐKKHKT và cư trú: phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong các lời khai, nguyên đơn chị Phan Thị Đ Th trình bày:

- *Về hôn nhân:* Chị và anh Nguyễn Văn M đăng ký kết hôn ngày 22/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Thụy Phương (nay là phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung

trong cuộc sống. Hai bên đã tìm nhiều biện pháp hóa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả, nên năm 2013 đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh M ly hôn.

- *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, chị sinh được 3 người con, gồm: Cháu Nguyễn Trà G, sinh ngày 10/11/1999, cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 06/12/2004 và cháu Nguyễn Phan Lan Trúc, sinh ngày 28/01/2018. Hiện tại cháu Trúc đang ở cùng chị, còn cháu Đ và cháu G đang ở cùng anh M. Chị xác định cháu G và cháu Đ là con chung của chị và anh M, còn cháu Trúc không phải là con đẻ của anh M mà là con riêng của chị với người khác.

Khi ly hôn chị và anh M thỏa Th: Giao cháu Đ cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh M không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu G đã trưởng thành khỏe M, có khả năng lao động nên cháu ở với ai là quyền của cháu. Đối với cháu Trúc chị đề nghị Tòa án xác định cháu Trúc là con riêng của chị và giao cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Th không yêu cầu Tòa án xác định cha cho cháu Trúc.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung, công sức*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh M hoàn toàn nhất trí các ý kiến của chị Th về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên đều không có chung quan điểm sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cùng nhau chung sống nên Th tình ly hôn.

- *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Th sinh được 3 người con như chị Th trình bày là đúng. Khi ly hôn anh M đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu G đã trưởng thành khỏe M, có khả năng lao động nên cháu ở với ai là quyền của cháu. Đối với cháu Trúc không phải là con đẻ của anh mà là con riêng của chị Th nên đề nghị Tòa án giao cháu Trúc cho chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung, công sức*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại kết luận giám định số 336/C09-TT3 ngày 16/10/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Chị Phan Thị Đ Th là mẹ đẻ của cháu Nguyễn Phan Lan Trúc; anh Nguyễn Văn M không phải là cha đẻ của cháu Nguyễn Phan Lan Trúc.

Tại phiên tòa, anh M vắng mặt nên không có ý kiến trình bày; chị Th giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung, đề nghị Tòa án xác định cháu Trúc là con riêng của chị Th.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình xây dựng hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với người tham gia tố tụng, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Th, cho chị Th được ly hôn anh M. Giao cháu Đ cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Th đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Đối với cháu G đã trưởng thành khỏe M, có khả năng lao động nên không xem xét. Xác định cháu Trúc là con của chị Th, giao chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Các bên tự thỏa Th, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung, công sức: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Chị Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Th và anh M kết hôn ngày 22/01/1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy Phương (nay là phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) là hôn nhân hợp pháp. Ngày 02/10/2020 chị Th có đơn xin ly hôn anh M, anh M có nơi cư trú tại quận Bắc Từ Liêm nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2] *Về hôn nhân*: Chị Th và anh M đều xác định mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã. Nay các bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh M, chị Th đã kéo dài, hai bên đã tìm nhiều biện pháp để hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện và đã sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh chị thống nhất ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Th sinh được 3 người con và đều được khai sinh là con chung của chị Phan Thị Đ Th và anh Nguyễn Văn M, gồm các cháu: Cháu Nguyễn Trà G, sinh ngày 10/11/1999, cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 06/12/2004 và cháu Nguyễn Phan Lan Trúc, sinh ngày 28/01/2018.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Th và anh M thỏa Th: Giao cháu Nguyễn Hoàng Đ cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh M không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy sự thỏa Th của anh chị là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo Đ xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ nên được chấp nhận. Đối với cháu Nguyễn Trà G đã trưởng thành khỏe M, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Nguyễn Phan Lan Trúc, sinh ngày 28/01/2018, chị Phan Thị Đ Th và anh Nguyễn Văn M đều thừa nhận là con riêng của chị Phan Thị Đ Th. Tại kết luận giám định số 336/C09-TT3 ngày 16/10/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Chị Phan Thị Đ Th là mẹ đẻ của cháu Nguyễn Phan Lan Trúc; anh Nguyễn Văn M không phải là cha đẻ của cháu Nguyễn Phan Lan Trúc.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định cháu Nguyễn Phan Lan Trúc không phải là con chung của anh Nguyễn Văn M và chị Phan Thị Đ Th mà là con riêng của chị Phan Thị Đ Th. Cháu Trúc chưa đủ 36 tháng tuổi, cần sự chăm sóc của mẹ và là con riêng của chị Th nên cần giao chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[4] *Về tài sản chung*: Anh M và chị Th tự thỏa Th và không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] *Về công sức, nợ chung*: Không có. Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về án phí*: Chị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 271, 273, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phan Thị Đ Th.

Cho chị Phan Thị Đ Th được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung:

2.1. Xác định chị Phan Thị Đ Th và anh Nguyễn Văn M có hai con chung, gồm: Cháu Nguyễn Trà G, sinh ngày 10/11/1999 và cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 06/12/2004. Giao cháu Nguyễn Hoàng Đ cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; đối với cháu Nguyễn Trà G đã trưởng thành khỏe M, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của anh M không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.2. Xác định cháu Nguyễn Phan Lan Trúc, sinh ngày 28/01/2018 không phải là con chung của chị Phan Thị Đ Th và anh Nguyễn Văn M.

Xác định cháu Nguyễn Phan Lan Trúc, sinh ngày 28/01/2018 là con riêng của chị Phan Thị Đ Th. Giao cháu Nguyễn Phan Lan Trúc cho chị Phan Thị Đ Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Trúc đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Anh M và chị Th tự thỏa Th và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công sức, nợ chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Phan Thị Đ Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, chị Th đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số AB/2015/00003832 ngày 05/10/2020, nay được chuyển thành án phí. Xác nhận chị Th đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND thành phố Hà Nội
- VKS quận Bắc Từ Liêm, VKS Hà Nội
- Cơ quan Thi hành án quận Bắc Từ Liêm;
- UBND phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Văn Quang